

日期 Date: _____

第三课

分数 Marks: _____

shēng bìng (fall-ill)

生病

yī shēng (doctor)

医生

yī yuàn (hospital)

医院

tóu tòng (headache)

头痛

ké sǒu (cough)

咳嗽

fā shāo (have a fever)

发烧

gǎn mào (catch cold)

感冒

guò mǐn (allergy)

过敏

日期 Date: _____

分数 Marks: _____

tǐ wēn (body temperature)

体 温

jiàn kāng (health/healthy)

健 康

duàn liàn (exercise)

锻 炼